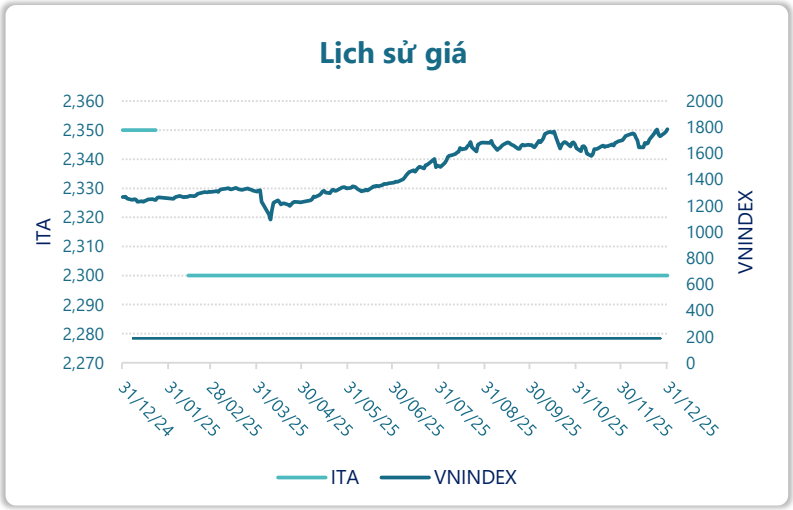
FireAnt

CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (UPCOM: ITA)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**2,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	938,321,575
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,158
P/E	27.0
EPS	85

DT thuần

Q4/25

77.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.10| -9.4%

YoY: ▼6.60| -7.8%

LN sau thuế

Q4/25

38.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 16.8| 78.0%

YoY: ▲ 55.0| 329%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

36.5%

+/- YoY: ▲ 3.2%

DT thuần

2025

321

tỷ VNĐ

YoY: ▼55.0| -14.5%

LN sau thuế

2025

81.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼33.3| -29.2%

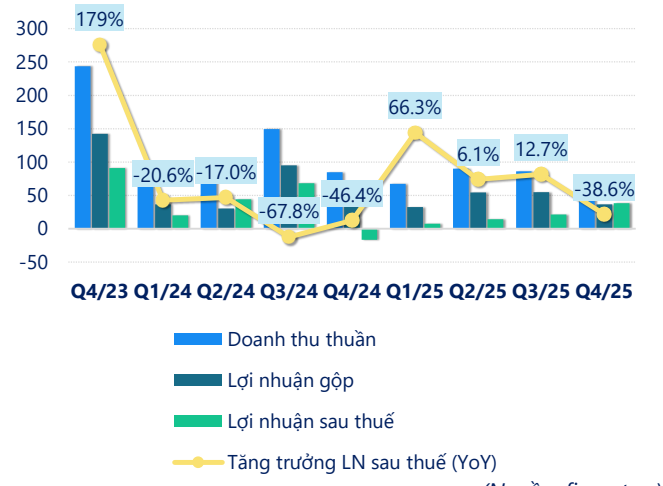
ROE

2025

0.7%

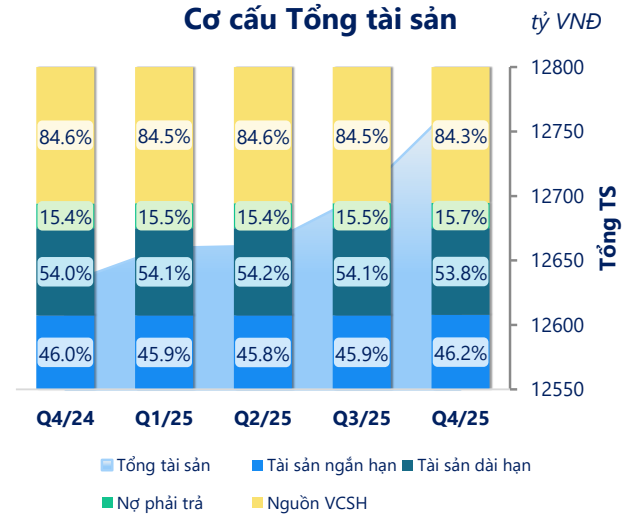
+/- YoY: ▼ 0.3%

Kết quả kinh doanh



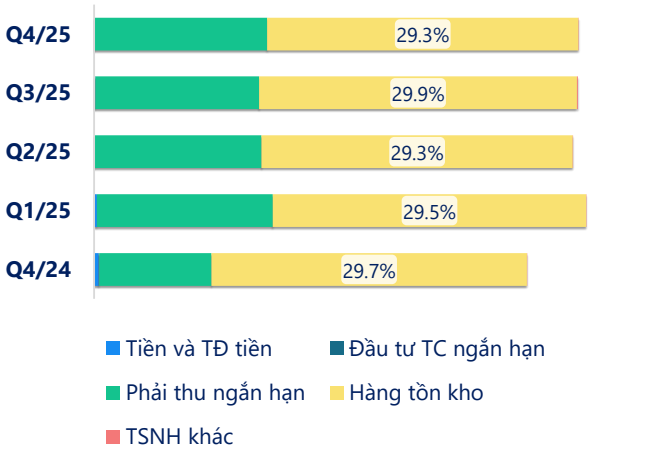
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



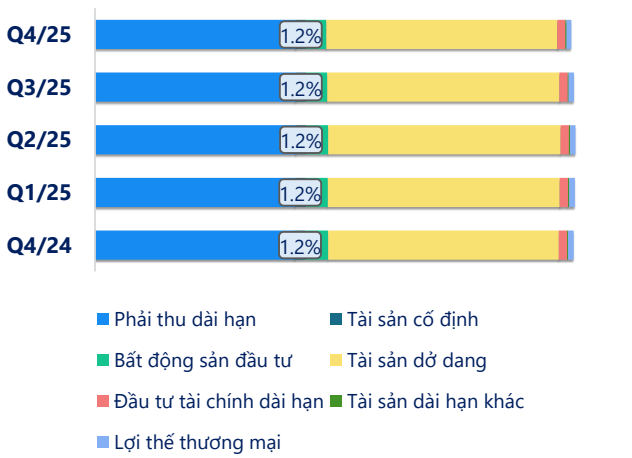
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



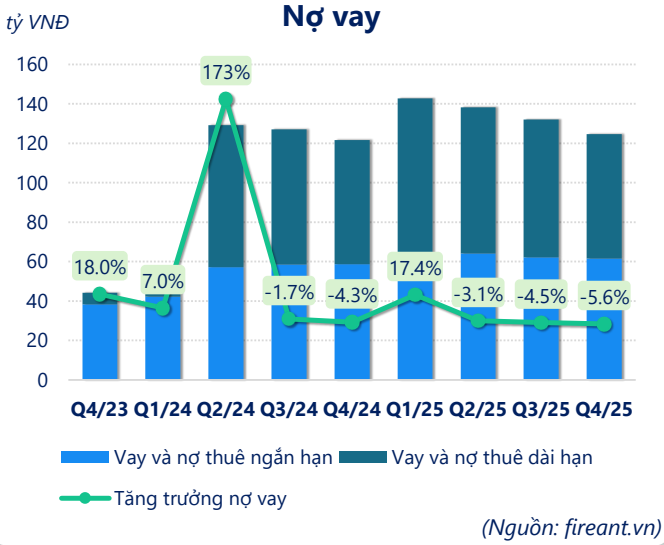
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



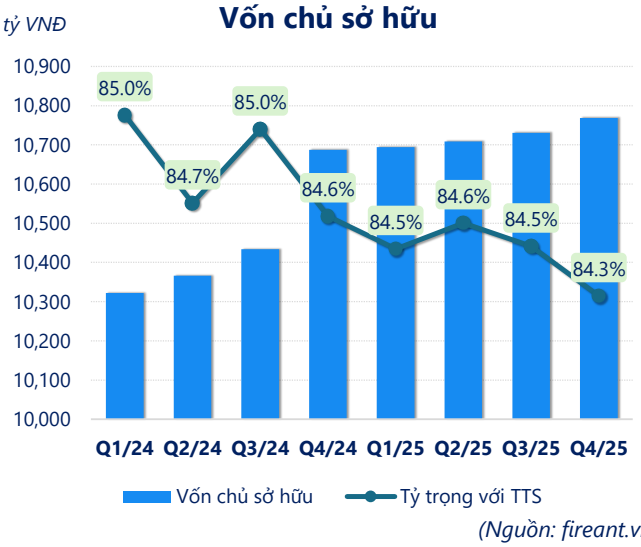
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



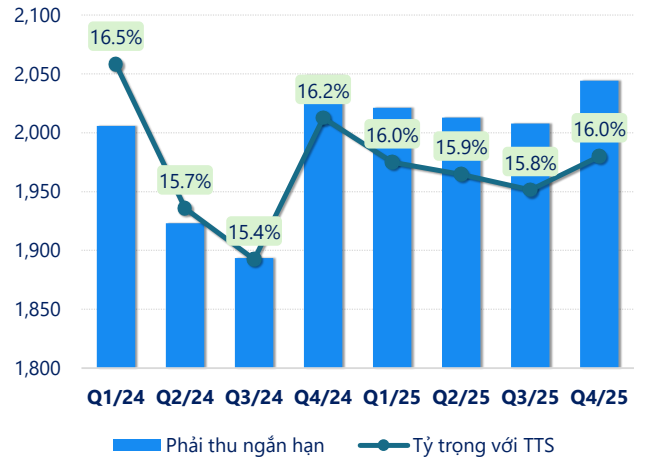
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



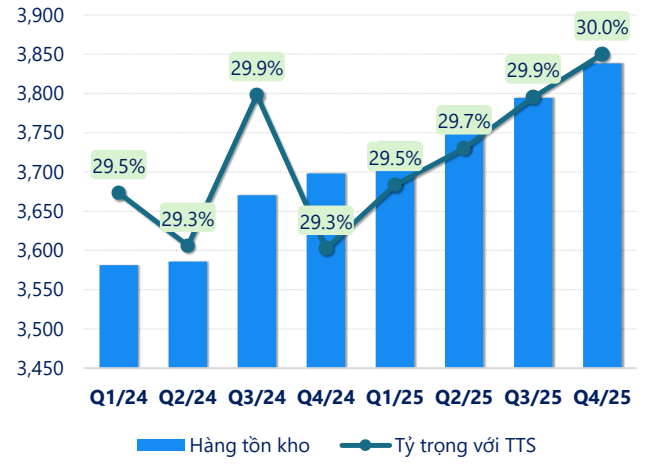
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



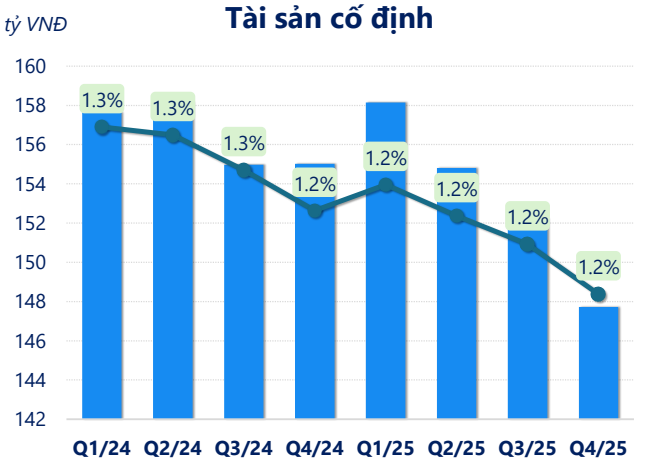
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



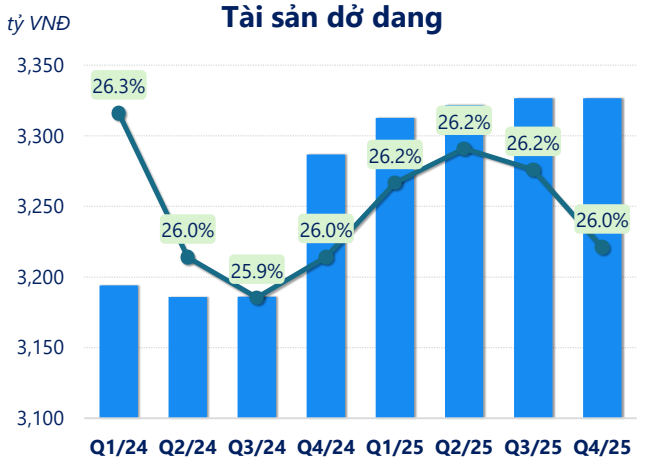
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



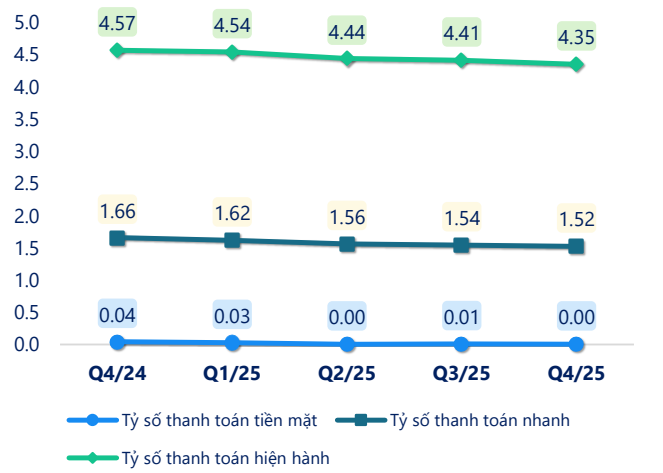
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



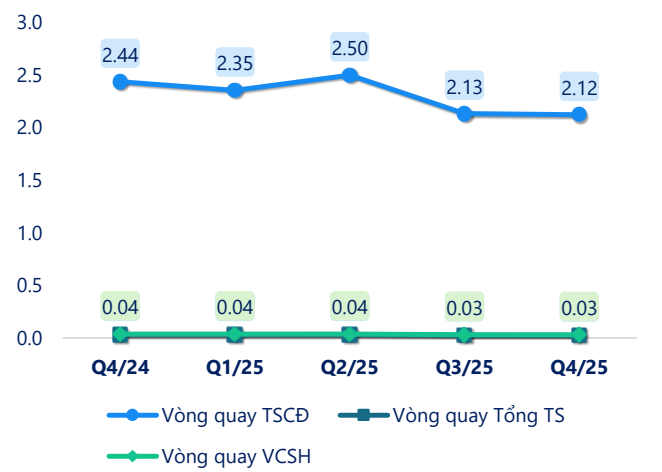
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**12,632**	**12,660**	**12,661**	**12,701**	**12,776**
Tài sản ngắn hạn	**5,808**	**5,807**	**5,799**	**5,835**	**5,907**
Tiền và tương đương tiền	55.1	34.9	4.17	11.1	4.80
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	2.00	2.00	2.00	2.00
Phải thu ngắn hạn	2,049	2,021	2,013	2,008	2,044
Hàng tồn kho	3,698	3,738	3,757	3,794	3,838
Tài sản ngắn hạn khác	4.36	10.2	22.9	19.8	17.7
Tài sản dài hạn	**6,824**	**6,853**	**6,863**	**6,866**	**6,869**
Phải thu dài hạn	2,845	2,853	2,867	2,874	2,892
Tài sản cố định	155	158	155	152	148
Bất động sản đầu tư	323	316	310	303	297
Tài sản dở dang	3,287	3,313	3,322	3,327	3,327
Đầu tư tài chính dài hạn	119	119	119	119	119
Tài sản dài hạn khác	14.5	15.8	14.1	14.4	13.9
Lợi thế thương mại	80.9	78.6	76.4	76.4	71.9
Nợ phải trả	**1,947**	**1,965**	**1,953**	**1,970**	**2,007**
Nợ ngắn hạn	**1,271**	**1,279**	**1,306**	**1,323**	**1,358**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	58.7	59.4	64.1	62.2	61.6
Phải trả người bán ngắn hạn	151	127	125	126	123
Nợ dài hạn	675	686	646	648	649
Vay và nợ thuê dài hạn	62.9	83.3	74.2	69.9	63.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,687**	**10,694**	**10,709**	**10,730**	**10,768**
Vốn chủ sở hữu	**10,687**	**10,694**	**10,709**	**10,730**	**10,768**
Vốn điều lệ	9,385	9,385	9,385	9,385	9,385
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)